



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ J&T EXPRESS TRONG NƯỚC (Áp dụng từ Bình Định đi các tỉnh thành từ ngày 01/01/2024)

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH

NẶC KHỐI LƯỢNG (Kg)	VÙNG PHÁT ĐƠN GỬI			
	Nội tỉnh	<100Km	100-300Km	>300Km
	A	B	C	F
0.50	17,700	22,500	24,000	25,000
1.00	17,700	24,500	28,000	29,000
1.50	17,700	26,600	32,000	33,000
2.00	17,700	28,600	36,000	37,000
Mỗi 0.5 kg tiếp theo	2,500	2,500	4,500	4,500

VÙNG TÍNH CƯỚC VÀ THỜI GIAN CAM KẾT PHÁT BƯU GỬI

Tỉnh Thành phố	Mã vùng	Thời gian giao trong trung tâm của Tỉnh, Thành phố (giờ)	Thời gian giao tại huyện, thị xã, ngoại thành của tỉnh, thành phố (giờ)	Tỉnh Thành phố	Mã vùng	Thời gian giao trong trung tâm của Tỉnh, Thành phố (giờ)	Thời gian giao tại huyện, thị xã, ngoại thành của tỉnh, thành phố (giờ)
A An Giang	F	102	138	Kiên Giang	F	102	138
B BR - Vũng Tàu	F	102	138	Kon Tum	F	90	144
Bắc Kạn	F	108	162	L Lai Châu	F	108	132
Bắc Giang	F	108	144	Lâm Đồng	C	90	126
Bạc Liêu	F	102	138	Lạng Sơn	F	108	144
Bắc Ninh	F	108	144	Lào Cai	F	108	156
Bến Tre	F	102	138	Long An	F	102	126
Bình Định	A	30	84	N Nam Định	F	108	144
Bình Dương	F	102	150	Nghệ An	F	90	126
Bình Phước	F	102	144	Ninh Bình	F	108	150
Bình Thuận	F	84	138	Ninh Thuận	F	84	120
C Cà Mau	F	102	138	P Phú Thọ	F	108	144
Cần Thơ	F	102	138	Phú Yên	B	72	120
Cao Bằng	F	108	162	Q Quảng Bình	F	84	126
D Đà Nẵng	F	78	132	Quảng Nam	C	84	120
Đắk Lắk	C	90	126	Quảng Ngãi	B	84	108
Đắk Nông	F	90	144	Quảng Ninh	F	108	132
Điện Biên	F	108	144	Quảng Trị	F	84	120
Đồng Nai	F	102	138	S Sóc Trăng	F	102	138
Đồng Tháp	F	102	138	Sơn La	F	108	162
G Gia Lai	F	90	126	T Tây Ninh	F	102	138
H Hà Giang	F	108	156	Thái Bình	F	108	144
Hà Nam	F	108	162	Thái Nguyên	F	108	144
Hà Nội	F	102	126	Thanh Hóa	F	90	120
Hà Tĩnh	F	90	138	Thừa Thiên Huế	F	84	120
Hải Dương	F	108	132	Tiền Giang	F	102	138
Hải Phòng	F	108	144	Trà Vinh	F	102	138
Hậu Giang	F	102	138	Tuyên Quang	F	108	162
Hồ Chí Minh	F	96	120	V Vĩnh Long	F	102	138
Hòa Bình	F	108	144	Vĩnh Phúc	F	108	132
Hưng Yên	F	108	132	Y Yên Bái	F	108	156
K Khánh Hòa	C	84	120				

* Lưu ý:

- Giá trên tính bằng VNĐ, số kg lẻ làm tròn lên 0.5 đơn vị. Giá trên chưa bao gồm 15% phụ phí nhiên liệu & thuế GTGT (VAT) theo tỷ lệ hiện hành tại từng thời điểm. Tính thêm 20% phụ phí vượt trọng lượng đối với đơn hàng trên 10 kg.
- Công thức tính trọng lượng quy đổi của bưu gửi: (Chiều dài(cm) x Chiều rộng(cm) x Chiều cao(cm))/ 6000 = trọng lượng quy đổi (kg). Kích thước tối đa 1 chiều 1.4m, kích thước 3 chiều cộng lại không vượt quá 2.4m. Nếu kích thước 1 chiều vượt quá 1.4m hoặc kích thước 3 chiều cộng lại vượt quá 2.4m hoặc trọng lượng quy đổi vượt quá 10kg sẽ cộng thêm 20% phụ phí vượt trọng lượng.
- Nếu vùng phát bưu gửi thuộc danh mục vùng sâu vùng xa, cộng thêm 15% phụ phí vùng sâu vùng xa.
- Phụ phí hàng điện tử và một số hàng hóa đặc biệt khác (máy quay phim, máy chụp hình, máy tính xách tay, thiết bị tin học hỗ trợ cá nhân (PDAs), điện thoại di động, đồng hồ, bật lửa): 150.000đ/cái (chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)).

Ngày sửa đổi: 01/01/2024- V.1.0